

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HS-ST.

Ngày: 10/7/2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Y Blư.

Bà Lê Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2018/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo: Nguyễn Văn K (tên gọi khác: Không), sinh ngày 03 tháng 02 năm 1952 tại Bắc Giang; Nơi cư trú: Tổ 3, phường Duy T, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết); có vợ và 02 con; tiền án: 0, tiền sự: 0. Bị cáo bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Kon Tum từ ngày 25/12/2017 đến ngày 16/5/2018 được thay thế bằng biện pháp “*bảo lãnh*”. Bị cáo có mặt.

- Bị hại: Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1970. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 1990. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Phương Q 2, xã Vinh Q, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum.

2. Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1977. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 21 Lê Văn T, phường Phù Đ, thành phố Pleik, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cáo trạng số 37/CT-VKSTPKT ngày 29/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum thể hiện:

Vào khoảng đầu tháng 5/2016, qua quan hệ bạn bè, chị Nguyễn Thị Tường V được giới thiệu bị cáo Nguyễn Văn K có khả năng xin việc làm. Chị V đến nhà bị cáo K để nhờ xin việc. Sau khi bàn bạc, bị cáo đồng ý xin việc cho chị V vào một cơ quan tổ chức Nhà nước. Bị cáo nói chị V về chuẩn bị hồ sơ. Khoảng 05 ngày sau, chị V mang hồ sơ đến đưa cho bị cáo. Bị cáo nhận hồ sơ và nói chị V về trao đổi với gia đình, nói mẹ chị V đến gặp bị cáo để thống nhất giá cả. 03 ngày sau, bà Trần Thị Anh T (mẹ chị V) đến nhà bị cáo để đặt vấn đề xin việc làm cho con mình. Bị cáo nói, để xin được việc làm cho chị V cần số tiền 120.000.000 đồng. Hai bên thống nhất, bà T sẽ đưa cho bị cáo trước 50.000.000 đồng; số tiền còn lại, sau khi chị V được nhận vào làm biên chế tại một cơ quan Nhà nước thì bà T sẽ đưa nốt cho bị cáo. Do chưa có đủ tiền nên bà T đến nhà và đưa cho bị cáo 30.000.000 đồng. Bị cáo có viết giấy biên nhận cho bà T.

Đến ngày 30/5/2016, bị cáo gọi điện thoại yêu cầu bà T đưa thêm tiền. Bà T đưa cho bị cáo 20.000.000 đồng. Hai bên thống nhất hủy giấy biên nhận cũ. Bị cáo viết giấy biên nhận mới đã nhận của bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Đến cuối tháng 6/2016, bị cáo đến nhà và yêu cầu bà T đưa thêm số tiền 20.000.000 đồng. Bà T đã đưa cho bị cáo 20.000.000 đồng. Bị cáo viết thêm vào giấy biên nhận số tiền 50.000.000 đồng với nội dung: “*Anh K nhận của cô T 20.000.000 đồng, tổng bằng 70.000.000 đồng*”. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, bị cáo không xin việc làm cho chị V mà sử dụng số tiền này tiêu sài cá nhân cho đến hết.

Sau một thời gian không thấy có thông báo kết quả chị V được vào làm việc tại cơ quan Nhà nước, bà T đã yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên. Bị cáo nhiều lần hứa hẹn và viết giấy cam kết nhưng vẫn không trả lại tiền cho bà T. Ngày 18/7/2017, bà T đã làm đơn tố cáo bị cáo về hành vi lừa đảo.

Tại Kết luận giám định số 20/GĐTP-2017 ngày 04/8/2017 của Phòng kỹ thuật

hình sự - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Chữ viết, chữ ký trên “*Biên nhận*” ngày 30/5/2016 và “*Biên nhận hẹn trả tiền*”, đề ngày 27/12/2016, “*Giấy cam kết trả tiền*”, đề ngày 28/02/2017 là do bị cáo Nguyễn Văn K viết và ký ra.

Cáo trạng số 37/CT-VKSTPKT ngày 29/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum truy tố bị cáo Nguyễn Văn K về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn K như Cáo trạng và đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách nhân đôi thời gian chấp hành án. Bên cạnh đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Vào khoảng đầu tháng 5/2016, chị Nguyễn Thị Tường V đến nhà bị cáo Nguyễn Văn K để nhờ xin việc làm. Mặc dù không có khả năng xin được việc làm tại cơ quan Nhà nước cho chị V nhưng để có tiền tiêu sài cá nhân, bị cáo đã đồng ý. Sau đó, chị V mang hồ sơ đến đưa cho bị cáo. Bị cáo nhận hồ sơ và nói chị V về trao đổi với gia đình, nói mẹ chị V đến gặp bị cáo để thống nhất giá cả. 03 ngày sau, bà Trần Thị Anh T (mẹ chị V) đến nhà bị cáo để trao đổi. Hai bên thỏa thuận, để xin được việc làm cho chị V cần số tiền 120.000.000 đồng. Bà T sẽ đưa cho bị cáo 50.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ đưa sau khi chị V được nhận vào làm biên chế tại một cơ quan Nhà nước. Do chưa có đủ tiền nên bà T chỉ đưa trước cho bị cáo 30.000.000 đồng. Đến ngày 30/5/2016, bị cáo đã gọi điện thoại yêu cầu bà T đưa thêm tiền. Bà T đã đưa cho bị cáo thêm 20.000.000 đồng. Đến cuối tháng 6/2016, bị cáo trực tiếp đến nhà và yêu cầu bà T đưa thêm 20.000.000 đồng. Tổng cộng, bà T đã giao cho bị cáo số tiền là 70.000.000 đồng. Tất cả việc giao nhận tiền, bị cáo và bà T đều viết giấy biên nhận.

[2] Về áp dụng pháp luật: Xét thấy, bị cáo Nguyễn Văn K thực hiện hành vi phạm tội trước thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. So sánh quy định về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự

năm 1999 với khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhận thấy: Cả hai điều luật đều quy định khung hình phạt là phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Do đó, áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xét xử vụ án.

[3] Như vậy, bằng thủ đoạn gian dối, lừa xin việc làm cho chị Nguyễn Thị Tường V, bị cáo Nguyễn Văn K đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị Anh T (mẹ chị V) số tiền là 70.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo K đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tội phạm và hình phạt quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015). Do đó, Cáo trạng số 37/CT-VKSTPKT ngày 29/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn K là đúng người, đúng tội và có căn cứ pháp luật.

[4] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn thành phố Kon Tum. Việc truy tố và đưa bị cáo ra xét xử nhằm tuyên truyền pháp luật và răn đe, phòng ngừa chung đối với tình hình tội phạm hiện nay là cần thiết.

[5] Xét thấy, trước khi phạm tội, bị cáo Nguyễn Văn K có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Sau khi phạm tội, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đồng thời, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại số tiền là 50.000.000 đồng. Bị hại bà Trần Thị Anh T cũng có đơn bãi nại đối với bị cáo. Tại phiên tòa, bà T đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại các điểm p và b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cần được áp dụng cho bị cáo khi lượng hình. Xét thấy, cần cách ly bị cáo với đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, biết tôn trọng quy định của pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn K đã tác động con trai là anh Nguyễn Văn K1 bồi thường cho bị hại bà Trần Thị Anh T số tiền 50.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bị cáo tiếp tục trả số tiền còn lại là 20.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T. Anh K1 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139, các điểm b và p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn K** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K **24 (Hai mươi bốn)** tháng tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 25/12/2017 đến ngày 16/5/2018).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải bồi thường cho bà Trần Thị Anh T số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Trần Thị Anh T có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Nguyễn Văn K chậm trả số tiền nêu trên thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 6, 21 và 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn K phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (10/7/2018), bị cáo và bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND TP KonTum;
- Cơ quan CSĐT CA TP KonTum;
- Chi cục THADS.TP KonTum;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đỗ Văn Toàn